

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN XUÂN LỘC
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 46/2024/DS-ST

Ngày: 30-8-2024

V/v Kiện đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN LỘC, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Quang Nghĩa

Bà Đỗ Thị Thu Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Hạ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 108/2022/TLST-DS ngày 24 tháng 5 năm 2022 về việc “*Kiện đòi tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2024/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 212/2024/QĐST-DS ngày 13 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đào Thị Thu N, sinh năm 1968

Đăng ký thường trú: 117 K, khu phố E, phường X, thành phố L, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Chị Võ Thị Tuyết N1, sinh năm 1989

Đăng ký thường trú: 53/14 đường N, khu phố D, thị trấn G, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

Nơi ở hiện nay: Số B T, khu phố C, thị trấn G, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Duy K, sinh năm: 1985

Đăng ký thường trú: 53/14 đường N, khu phố D, thị trấn G, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

Nơi ở hiện nay: Số B T, khu phố C, thị trấn G, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

(Bà N2, chị N1 và anh K vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đào Thị Thu N trình bày: Bà và chị Võ Thị Tuyết N1 là chỗ quen biết và thấy chị N1 là người tử tế, nên khi chị N1 hỏi vay tiền ngắn hạn để bổ sung vốn kinh doanh thì bà đồng ý cho chị N1 vay tiền. Từ tháng 10/2017 đến đầu năm 2018, bà cho chị Võ Thị Tuyết N1 vay tổng số tiền là 200.000.000 đồng, cụ thể như sau:*

- Ngày 18/10/2017, bà cho chị N1 vay số tiền là 100.000.000 đồng, thời hạn vay là 02 tháng, thỏa thuận lãi suất là 02%/tháng, chị N1 viết giấy biên nhận về việc nhận tiền vay, có ký tên và điểm chỉ cho bà.

- Ngày 25/12/2017, chị N1 tiếp tục vay thêm của bà số tiền là 50.000.000 đồng để bổ sung vốn kinh doanh, nhập hàng bán dịp Tết tây. Chị N1 viết giấy biên nhận về việc nhận tiền vay, có ký tên và điểm chỉ cho bà. Tuy nhiên phần lãi suất và thời hạn không ghi, hai bên ngầm hiểu với nhau thời hạn là 02 tháng, lãi suất 02%/ tháng giống như thỏa thuận đã ghi ngày 18/10/2017.

- Ngày 08/01/2018, chị N1 vay thêm bà số tiền là 50.000.000 đồng để bổ sung vốn nhập hàng bán dịp Tết Nguyên đán năm 2018. Chị N1 viết giấy biên nhận về việc nhận tiền vay, có ký tên và điểm chỉ cho bà. Tuy nhiên phần lãi suất và thời hạn không ghi, hai bên ngầm hiểu với nhau thời hạn là 02 tháng, lãi suất 02%/ tháng giống như thỏa thuận đã ghi ngày 18/10/2017.

Sau khi vay tiền, chị N1 đã thực hiện việc thanh toán lãi cho bà được 02 tháng là 4.000.000 đồng, sau đó thì chị N1 không thanh toán lãi cho bà nữa. Đến nay, chị N1 chưa thanh toán được cho bà khoản tiền gốc nào.

Qua Tết Nguyên đán năm 2018, bà không thấy chị N1 trả nợ thì bà có đi tìm nhưng chị N1 tránh mặt. Đến đầu năm 2022, bà được biết vợ chồng chị N1 và anh Nguyễn Duy K chuyển đến sống và mở tiệm phun xăm thẩm mỹ tại địa chỉ số B đường T, khu phố C, thị trấn G, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

Bà yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng chị Võ Thị Tuyết N1 và anh Nguyễn Duy K có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*), do thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản đã hết nên bà không yêu cầu tính lãi đối với số tiền trên.

Bà xin được vắng mặt tại phiên tòa.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Võ Thị Tuyết N1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Duy K đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia giải quyết vụ án nhưng chị N1 và anh K vẫn vắng mặt. Do đó, Tòa án không thu thập được ý kiến của chị N1 và anh K đối với yêu cầu khởi kiện của bà N.*

** Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

- Việc chấp hành pháp luật tố tụng: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Thư ký phiên tòa

đã thực hiện đầy đủ những nhiệm vụ quyền hạn của mình theo quy định tại Điều 51 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn bà Đào Thị Thu N đã thực hiện đúng các quy định về người có yêu cầu khởi kiện, cung cấp chứng cứ cho Tòa án để chứng minh những yêu cầu hợp pháp của mình, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo đúng giấy triệu tập của Tòa án, theo đúng các quy định tại Điều 70, 71, 91, 96, 227 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn chị Võ Thị Tuyết N1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Duy K không thực hiện đúng quy định về quyền, nghĩa vụ của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 70, Điều 72, 91, 96, 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự và các điều 27, 37, 45 Luật Hôn nhân gia đình 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc chị Võ Thị Tuyết N1 và anh Nguyễn Duy K phải trả cho bà Đào Thị Thu N số tài sản đã vay là 200.000.000 đồng; bà N không yêu cầu tính lãi đối với số tiền trên nên đề nghị không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Bà Đào Thị Thu N khởi kiện yêu cầu chị Võ Thị Tuyết N1 và anh Nguyễn Duy K có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà N số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng. Đây là tranh chấp “*Kiện đòi tài sản*”. Quan hệ pháp luật này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Người bị kiện chị Võ Thị Tuyết N1 có đăng ký thường trú tại khu phố D, thị trấn G, huyện X, tỉnh Đồng Nai, hiện đang sinh sống tại địa chỉ B đường T, khu phố C, thị trấn G, huyện X, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về tư cách tố tụng của đương sự trong vụ án: Bà N2 có đơn khởi kiện đối với chị N1 và yêu cầu anh K có trách nhiệm liên đới trả nợ cùng chị N1 nên xác định bà N2 là nguyên đơn; chị N1 là bị đơn; anh K là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về thời hiệu khởi kiện: Đây là tranh chấp dân sự về kiện đòi tài sản nên không áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 155 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Về thủ tục tố tụng:

Bà Nguyệt có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, do đó tiến hành xét xử vắng mặt bà N2 là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân

sự.

Chị N1 và anh K đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt lần thứ hai, nên căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị N1 và anh K là phù hợp.

[6] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[6.1] Xét yêu cầu trả nợ gốc: bà N2 yêu cầu chị N1 và anh K phải trả cho bà N2 số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng. Trong quá trình vay tiền, bà N1 đã lập Giấy biên nhận về việc nhận tiền vay vào các ngày 18/10/2017; ngày 25/12/2017 và ngày 08/01/2018. Để chứng minh cho lời trình bày của mình, bà N2 đã giao nộp cho Tòa án bản chính các Giấy biên nhận về việc nhận tiền vay vào các ngày 18/10/2017; ngày 25/12/2017 và ngày 08/01/2018 (bút lục 88, 89, 90). Các Giấy biên nhận nêu trên có chữ ký và điểm chỉ của chị N1.

Bà N2 trình bày từ khi vay tiền là ngày 18/10/2017, chị N1 có thực hiện nghĩa vụ trả lãi cho bà hàng tháng đúng thỏa thuận được 02 tháng là 4.000.000 đồng. Sau đó, chị N1 không trả lãi và không trả được số tiền gốc nào cho bà N2. Đến nay, chị N1 còn nợ bà N2 số tiền là 200.000.000 đồng. Bà đã nhiều lần liên hệ với vợ chồng chị N1, anh K yêu cầu trả số tiền 200.000.000 còn nợ nhưng chị N1, anh K nhiều lần né tránh, không chịu trả tiền cho bà.

Quá trình giải quyết vụ án, chị N1 và anh K vắng mặt, không cung cấp văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà N2. Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng chị N1 và anh K nhưng chị N1 và anh K vẫn vắng mặt không có lý do, không có ý kiến phản hồi về việc bà N2 khởi kiện. Vì vậy, có cơ sở khẳng định chị N1 và anh K còn nợ bà N2 số tiền 200.000.000 đồng. Chị N1 và anh K đã không trả tiền vay cho bà N2 như thỏa thuận nên vi phạm nghĩa vụ trả tiền vay theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà N2 là có cơ sở.

[6.2] Đối với việc xác định người có trách nhiệm trả nợ vay: bà N2 trình bày khoản tiền bà N2 cho chị N1 vay để bổ sung vốn kinh doanh, nhập hàng bán dịp Tết tây và Tết Nguyên đán năm 2018. Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 100/2009 ngày 17/12/2009 của Ủy ban nhân dân phường X, thị xã L (nay là Thành phố L), tỉnh Đồng Nai thì chị N1 và anh K có đăng ký kết hôn vào năm 2009. Như vậy, khoản vay theo Giấy biên nhận về việc nhận tiền vay vào các ngày 18/10/2017; ngày 25/12/2017 và ngày 08/01/2018 là khoản nợ trong thời kỳ hôn nhân của chị N1 và anh K.

Quá trình giải quyết vụ án và phiên tòa, anh K đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh K vắng mặt không có lý do, không có ý kiến phản hồi về việc bà N2 khởi kiện và không đưa ra được chứng cứ chứng minh rằng chị N1 đã sử dụng khoản vay của bà N2 vào mục đích riêng, không liên quan đến phát triển kinh tế gia đình. Do đó, căn cứ vào Điều 45 Luật hôn nhân gia đình xác định khoản nợ 200.000.000 đồng nợ bà N2 là nợ chung của chị N1 và anh K trong thời

kỳ hôn nhân. Căn cứ Điều 27, Điều 37 và Điều 45 Luật Hôn nhân gia đình 2014 buộc anh K có trách nhiệm liên đới trả nợ cùng chị N1.

[6.3] Xét yêu cầu về lãi suất: bà N2 không yêu cầu tính lãi đối với số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng nên không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: chị N1 và anh K có nghĩa vụ trả cho bà N2 số tiền 200.000.000 đồng nên chị N1 và anh K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.000.000 đồng (200.000.000 đồng x 5%).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91; khoản 3 Điều 144; Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 465, Điều 466 và Điều 468, của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 27, Điều 37, Điều 45 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đào Thị Thu N về việc “*Kiên đòi tài sản*” đối với bị đơn chị Võ Thị Tuyết N1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Duy K.

Buộc chị Võ Thị Tuyết N1 và anh Nguyễn Duy K có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đào Thị Thu N số tiền là 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Buộc chị Võ Thị Tuyết N1 và anh Nguyễn Duy K phải nộp 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Đào Thị Thu N số tiền 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*) tạm ứng án phí bà Đào Thị Thu N đã nộp theo biên lai thu số 0006499 ngày 16/5/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

4. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Xuân Lộc;
- Chi cục THADS huyện Xuân Lộc;
- Các đương sự;
- Lưu án văn, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Quỳnh Hương